

Look at these following Vietnamese meanings and read their English words that match those meanings



- | | |
|--|------------------------------------|
| 12. Đi dạo ngắm thiên nhiên (5) | 20. rút thăm (2) |
| 13. 1 trận bóng chày (2) | 21. giải thưởng (1) |
| 14. Bạn đang đùa. (2) | 22. dễ chịu, thoải mái, vui vẻ (1) |
| 15. kinh khủng (1) | 23. hành lang (1) |
| 16. kinh tởm (1) | 24. bướm bướm (1) |
| 17. Tuyệt vời (1) | 25. đường mòn trong khu rừng (2) |
| 18. một cuộc thi (1) | 26. mang theo (2) |
| 19. nhìn xung quanh , đi tham quan (2) | |